

SỞ Y TẾ HÀ NỘI
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

MST: 05 00391400



BÁO CÁO QUYẾT TOÁN HỢP NHẤT
QUÝ IV - 2016

Hà Nội, tháng 01 năm 2017



Số:...../CV-DHT

(V/v: Công bố thông tin BCTC HN quý IV - 2016)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2017

KÍNH GỬI: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên đơn vị: **Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây**
2. Mã chứng khoán: **DHT**
3. Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội
4. Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054
5. Người thực hiện Công bố thông tin: Ông **Ngô Văn Chinh** – Trưởng Ban kiểm soát.
6. Nội dung của thông tin công bố.
Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV/2016 của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây được lập ngày 31/12/2016 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý IV/2016
7. Đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính trên trang Website: www.hataphar.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người thực hiện công bố thông tin



Ngô Văn Chinh



Số:...../CV-DHT

(V/v: BCTC HN quý IV - 2016)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2017

KÍNH GỬI: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên đơn vị: **Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây**

Mã chứng khoán: **DHT**

Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội

Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054

Người thực hiện Công bố thông tin: Ông Ngô Văn Chinh – Trưởng Ban kiểm soát.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất kết quả kinh doanh quý IV năm 2016 của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây

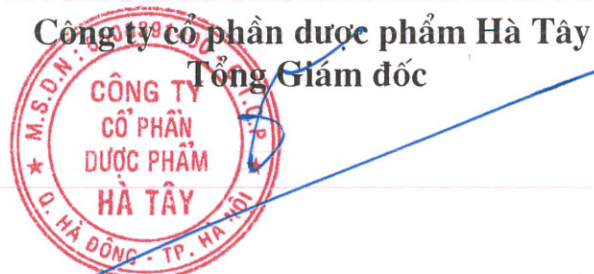
Tổng số lãi sau thuế của Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV/ 2016 là: 27.636.202.214 đồng so với tổng số lãi sau thuế Quý IV/ 2015 là: 9.397.560.701 đồng chênh lệch tăng 18.238.641.513 đồng lý do.

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2016 giảm 2% xuống còn 20%
- Doanh thu thuần quý IV/2016 là 347.154.902.773 đồng so với doanh thu thuần quý IV/2015 là 319.121.663.182 đồng chênh lệch tăng 28.033.239.591 đồng tương ứng tăng 8,8%
- Lợi nhuận gộp so với doanh thu thuần năm 2016 là 18,3% so với lợi nhuận gộp so với doanh thu thuần năm 2015 là 14,2% Chênh lệch tăng 4,1%
- Ngoài ra chi phí bán hàng của quý IV/2016 giảm hơn so với chi phí bán hàng của quý IV/2015 là 10.196.394.121 đồng

Vậy Công ty xin báo cáo Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội biết.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GD



DS. Lê Xuân Thắng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
1	2	3	5	4
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		452.960.703.101	372.830.726.786
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	46.770.671.060	19.686.710.186
1. Tiền	111		39.770.671.060	19.686.710.186
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.000.000.000	
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		121.391.376.779	131.168.086.001
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	79.086.986.920	92.580.329.282
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		41.435.275.156	33.397.170.020
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.763.132.477	7.709.922.104
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	8	(1.894.017.774)	(2.519.335.405)
IV- Hàng tồn kho	140	9	282.215.041.452	219.726.623.584
1. Hàng tồn kho	141		284.534.212.618	221.439.153.232
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.319.171.166)	(1.712.529.648)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2.583.613.810	2.249.307.015
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.502.505.457	1.874.885.370
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		81.108.353	374.421.645
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		61.006.138.219	63.734.495.634
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000	10.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		10.000.000	10.000.000
II- Tài sản cố định	220		52.605.935.291	55.949.823.127
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	52.605.935.291	55.949.823.127
- Nguyên giá	222		222.749.141.714	215.275.993.693
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(170.143.206.423)	(159.326.170.566)
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250	11	5.469.929.618	5.036.299.887
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5.469.929.618	5.036.299.887
VI- Tài sản dài hạn khác	260		2.920.273.310	2.738.372.620
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	2.089.424.212	2.347.501.326
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	830.849.098	390.871.294
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		513.966.841.320	436.565.222.420

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Đơn vị tính: VND

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
1	2	3	5	4
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		311.618.678.192	266.413.288.997
I- Nợ ngắn hạn	310		308.225.078.192	263.796.588.997
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	64.431.016.102	63.065.343.096
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		54.865.153.152	29.442.908.466
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	7.008.361.265	4.617.203.201
4. Phải trả người lao động	314		7.229.662.468	6.156.924.304
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	595.592.474	219.026.848
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	784.921.505	735.454.546
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	3.884.558.798	3.244.958.256
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	168.586.877.990	155.859.177.500
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		838.934.438	455.592.780
II- Nợ dài hạn	330		3.393.600.000	2.616.700.000
7. Phải trả dài hạn khác	337		3.183.600.000	2.406.700.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		210.000.000	210.000.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		202.348.163.128	170.151.933.423
I- Vốn chủ sở hữu	410	22	202.348.163.128	170.151.933.423
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		62.826.020.000	62.826.020.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		62.826.020.000	62.826.020.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		29.335.312.000	29.335.312.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		33.150.337.251	26.875.859.251
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(9.426.753.027)	(9.426.753.027)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.664.360.396	7.014.912.642
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		46.744.632.449	27.139.371.258
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.495.528.995	2.358.895.948
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		41.249.103.454	24.780.475.310
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		26.054.254.059	26.387.211.299
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		513.966.841.320	436.565.222.420

Người lập biểu

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

Tổng Giám đốc

DS Lê Xuân Thắng



Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2017

MẪU B02 - DN/HN

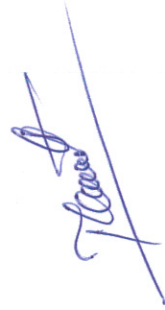
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Số lũy kế từ đầu năm trước đến cuối quý này	Đơn vị tính: VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	347.765.858.773	319.367.477.182	1.207.763.479.859	969.380.486.408	
2. Các khoản giảm trừ	02	23	610.956.000	245.814.000	2.322.902.023	28.808.908.946	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-03)	10	23	347.154.902.773	319.121.663.182	1.205.440.577.836	940.571.577.462	
4. Giá vốn hàng bán	11	24	283.523.616.539	273.839.035.363	1.024.671.734.836	792.220.534.254	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		63.631.286.234	45.282.627.819	180.768.843.000	148.351.043.208	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	(1.194.802.841)	2.330.907.989	8.845.276.566	7.538.699.298	
7. Chi phí tài chính	22	26	2.585.826.461	2.216.562.995	9.352.742.956	8.819.118.507	
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23				8.979.692.235	8.083.462.675	
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		1.026.363.730		1.026.363.731	1.232.375.547	
9. Chi phí bán hàng	25		11.344.722.789	21.541.116.910	58.929.442.994	55.292.822.560	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		16.044.697.093	13.515.052.547	55.905.781.531	45.744.840.313	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		33.487.600.780	10.340.803.356	66.452.515.816	47.265.336.673	
12. Thu nhập khác	31		1.888.864.266	1.406.147.519	5.756.942.278	3.974.946.338	

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Số lũy kế từ đầu năm trước đến cuối quý này
13. Chi phí khác	32				674.845.935	22.375.802
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.888.864.266	1.406.147.519	5.082.096.343	3.952.570.536
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		35.376.465.046	11.746.950.875	71.534.612.159	51.217.907.209
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	7.914.806.983	2.349.390.174	14.734.989.970	10.913.431.579
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(174.544.151)		(439.977.804)	(175.360.688)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		27.636.202.214	9.397.560.701	57.239.599.993	40.479.836.318
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		24.769.494.054	8.822.728.322	53.798.059.454	36.787.431.310
20. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62		2.866.708.160	574.832.379	3.441.540.539	3.692.405.008
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	4.090	1.839	7.966	5.469
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	28				

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu



Hoàng Thành

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuế

Lông Giám đốc



ĐS. Lê Xuân Thắng

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết m	Quý 4/ 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		365.512.021.823	942.416.641.019
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(321.264.496.947)	(721.832.186.614)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(36.110.754.963)	(87.660.536.231)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(4.333.538.122)	(7.794.667.974)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(3.349.390.174)	(9.030.858.308)
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	6		13.816.168.895	16.605.732.383
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(34.749.711.207)	(92.269.289.129)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		(20.479.700.695)	40.434.835.146
II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			(3.044.355.018)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			256.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Chi tiền góp vốn vào các đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27		1.626.793.773	6.332.089.391
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.626.793.773	3.544.098.009
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			(1.192.000.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		106.954.330.999	213.979.043.364
4. Tiền chi trả nợ gốc vay.	34		(81.653.659.130)	(256.016.215.758)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(19.728.380.050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		25.300.671.869	(62.957.552.444)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(20+30+40)	50		6.447.764.947	(18.978.619.289)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		40.322.906.113	38.659.893.686
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61			5.435.789
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(50+60+61)	70	VIII.1	46.770.671.060	19.686.710.186

Lập bảng

Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2017
Tổng Giám đốc

Hoàng Thành

Hoàng Văn Tuất

DS. Lê Xuân Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 – DN/HN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 1911 QĐ/UB ngày 21/12/2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây. Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 030300015 ngày 10/01/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp. Công ty có 15 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500391400 ngày 08/05/2014 với Vốn điều lệ là: 62.826.020.000 đồng (Sáu mươi hai tỷ tám trăm hai mươi sáu triệu không trăm hai mươi nghìn đồng chẵn).

Trụ sở: Số 10A, phố Quang Trung, Phường Quang Trung, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Công ty đã niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán: DHT

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (chi tiết: Doanh nghiệp sản xuất thuốc);
- Dạy nghề, giáo dục trung cấp chuyên nghiệp, giáo dục nghề nghiệp;
- Kinh doanh vacxin, sinh phẩm y tế;
- Kinh doanh siêu thị, dịch vụ nhà ở, văn phòng;
- Kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất;
- Mua bán hóa chất và hóa chất xét nghiệm (Trừ loại hóa chất nhà nước cấm);
- Xuất nhập khẩu dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế;
- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế;
- Nhà thuốc, quầy thuốc, đại lý bán thuốc của doanh nghiệp.

Các chi nhánh và cửa hàng của Công ty

TT	Tên	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây	Tầng 4 số 10A Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Hà Nội
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây tại Nghệ An	Số 18 Trần Nhật Duật, phường Đội Cung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
3	Chi nhánh Dược phẩm Ba Vì	Thôn Vân Trai, thị trấn Tây Tăng, huyện Ba Vì, Hà Nội
4	Chi nhánh Dược phẩm Thường Tín	Số 251 Phố Ga, thị trấn Thường Tín, huyện Thường Tín, Hà Nội
5	Chi nhánh Dược phẩm Phú Xuyên	Tiểu khu Mỹ Lâm, thị trấn Phú Xuyên, huyện Phú Xuyên, Hà Nội
6	Chi nhánh Dược phẩm Ứng Hoà	Thôn Hoàng Xá, thị trấn Vân Đình, huyện Ứng Hoà, Hà Nội
7	Chi nhánh Dược phẩm Mỹ Đức	Thôn Tế Tiêu, thị trấn Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức, Hà Nội
8	Chi nhánh Đông dược, vật tư y tế	78 Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Hà Nội
9	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây tại Thái Bình	Lô 8/18 khu phố 2, tổ 28, Trần Hưng Đạo, Thái Bình
10	Các phân xưởng sản xuất	Phường La Khê, quận Hà Đông, Hà Nội
11	Kho thuốc Xuất nhập khẩu	101 phố Nguyễn Việt Xuân, Hà Đông, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 – DN/HN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

- | | | |
|----|--|--------------------------------------|
| 12 | Quầy thuốc số 37 Chương Mỹ | Xã Thủy Xuân Tiên, Chương Mỹ, Hà Nội |
| 13 | Kho nguyên liệu, dược liệu, thành phẩm | Phường La Khê, quận Hà Đông, Hà Nội |

Các Công ty con và Công ty liên kết

TT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ biểu quyết
1	Cty CP Dược và Thiết bị Y tế Hà Tây	Số 10 ngõ 4 Phố Xóm, Phú Lãm, Hà Đông, TP Hà Nội	50,63%
2	Cty TNHH Hataphar Miền Nam	Số 38A2 Nguyễn Giản Thanh, Phường 15, Quận 10, TP HCM	48,28%

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên phần mềm kế toán VIETSUN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 – DN/HN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6
Máy móc, thiết bị	3 - 7
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 – DN/HN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Chi phí đi vay

Lãi suất đi vay là 0,5% - 0,6%/tháng với các khoản vay cá nhân, có thể biến động theo lãi suất ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được có là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó không quá 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Khi bán công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Trường hợp phát sinh lợi thế thương mại âm (Bất lợi thương mại) Công ty sẽ phải xem xét lại việc xác định giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định, nợ tiềm tàng (nếu có) và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh. Nếu sau khi xem xét, điều chỉnh mà vẫn còn chênh lệch thì ghi nhận ngay vào lãi hoặc lỗ tất cả các khoản chênh lệch vẫn còn sau khi đánh giá lại.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau là các công cụ dụng cụ thuộc loại tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm và các chi phí liên quan sửa chữa nhà.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, kế ước vay và thời gian vay thực tế.

Các khoản vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng. Riêng các khoản vay huy động vốn từ cán bộ công nhân viên trong Công ty được ghi nhận theo phiếu thu, hợp đồng vay.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 – DN/HN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	30/09/2016	31/12/2016
	VND	VND
Tiền mặt	13.497.195.100	12.415.712.496
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.825.711.013	27.354.958.564
Cộng	33.322.906.113	39.770.671.060

2. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2016		31/12/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	11.375.054.102	-	2.763.132.477	-
Phải thu khác	625.234.902	-	632.263.277	-
Tạm ứng	10.749.819.200	-	2.130.869.200	-
Dài hạn	10.000.000	-	10.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	10.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 – DN/HN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2016		31/12/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	89.204.302.320	(1.530.010.658)	96.006.710.818	(2.319.171.166)
Công cụ, dụng cụ	624.389.129	-	581.479.981	-
Hàng hoá	190.675.079.069	-	187.946.021.819	-
Cộng	280.503.770.518	(1.530.010.658)	284.534.212.618	(2.319.171.166)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

MẪU B 09 – DN/HN

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền đẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/10/2016	86.380.105.323	114.419.691.149	12.088.417.459	7.942.140.601	220.830.354.532
Tăng trong kỳ	1.684.938.182	1.112.275.000	-	-	2.797.213.182
Mua trong kỳ	1.684.938.182	1.112.275.000	-	-	2.797.213.182
Giảm trong kỳ	-	878.426.000	-	-	878.426.000
Thanh lý, nhượng bán	-	878.426.000	-	-	878.426.000
Tại ngày 31/12/2016	88.065.043.505	114.653.540.149	12.088.417.459	7.942.140.601	222.749.141.714
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/10/2016	62.490.092.679	91.401.090.811	7.645.575.776	7.717.409.359	169.254.168.625
Tăng trong kỳ	448.830.347	17.343.156	371.257.738	51.606.557	889.037.798
Khấu hao trong kỳ	448.830.347	17.343.156	371.257.738	51.606.557	889.037.798
Tại ngày 31/12/2016	63.042.136.140	91.418.433.967	8.016.833.514	7.665.802.802	170.143.206.423
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/10/2016	23.890.012.644	23.018.600.338	4.442.841.683	224.731.242	51.576.185.907
Tại ngày 31/12/2016	25.022.907.365	2.323.5106.182	4.071.583.945	276.337.799	52.605.935.291

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 116.668.923.396 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 – DN/HN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	30/09/2016	31/12/2016
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	3.987.565.579	3.987.565.579
<i>Công ty TNHH Hataphar Miền Nam</i>	700.000.000	700.000.000
<i>Trường Trung cấp Kỹ thuật Y Dược Hà Nội</i>	3.287.565.579	3.287.565.579
Cộng	3.987.565.579	3.987.565.579

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2016	31/12/2016
	VND	VND
Dài hạn	1.786.110.935	2.089.424.212
Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng	1.786.110.935	2.089.424.212

7. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	30/09/2016	31/12/2016
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	654.508.263	830.849.098
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	654.508.263	830.849.098

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2016	31/12/2016
	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.666.943.352	7.008.361.265

9. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2016	31/12/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	260.139.367	595.592.474
Lãi vay phải trả	260.139.367	363.774.292
Chi phí sửa chữa quầy bán lẻ	-	231.818.182

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 – DN/HN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>30/09/2016</u> VND	<u>31/12/2016</u> VND
Ngắn hạn	1.972.328.749	784.921.505
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm	1.972.328.749	784.921.505

11. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/09/2016</u> VND	<u>31/12/2016</u> VND
11.1 Ngắn hạn	5.668.881.120	3.884.558.798
11.2 Dài hạn	3.004.400.000	3.183.600.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.004.400.000	3.183.600.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Các khoản vay:

	30/09/2016		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn				
<i>Vay ngân hàng – VND</i>				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam Chi nhánh Hà Tây ⁽¹⁾	143.448.306.121	143.448.306.121	168.586.877.990	168.586.877.990
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Hà Tây ⁽²⁾	94.576.805.965	94.576.805.965	119.101.961.916	119.101.961.916
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Điện Biên Phủ Hà Nội ⁽⁴⁾	54.677.428.020	54.677.428.020	67.749.811.585	67.749.811.585
	30.211.947.256	30.211.947.256	36.559.682.042	36.559.682.042
	9.687.430.689	9.687.430.689	14.792.468.289	14.792.468.289
	48.871.500.156	48.871.500.156	49.484.916.074	49.484.916.074
	48.871.500.156	48.871.500.156	49.484.916.074	49.484.916.074
	210.000.000	210.000.000	210.000.000	210.000.000
	210.000.000	210.000.000	210.000.000	210.000.000
Cộng	143.658.306.121	143.658.306.121	168.796.877.990	168.796.877.990

⁽¹⁾Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng số 38/2016 - HĐTDHM/NHCT320 - HATAPHAR ngày 28 tháng 7 năm 2016 với các điều khoản cụ thể sau:

- Hạn mức cho vay: 100.000.000.000 VND;

- Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh....;

- Lãi suất: Được ghi trên giấy nhận nợ, được điều chỉnh 1 tháng/lần;

- Thời hạn cho vay: thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng; thời hạn duy trì hạn mức đến hết 31/07/2016;

- Điều kiện đảm bảo: Cấp tín dụng không có bảo đảm bằng tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 – DN/HN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

⁽²⁾Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng số 132/15/HM-DHT/VCBHT ngày 04/11/2015:

- Hạn mức cho vay: 150.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- Mục đích vay: Mua nguyên vật liệu, thuốc thành phẩm, trả lương nhân công và các chi phí khác để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty;
- Thời hạn vay: thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa không quá 05 tháng kể từ ngày rút vốn và được ghi trên giấy nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Lãi suất: Quy định cụ thể theo từng lần rút vốn theo công bố của Ngân hàng;
- Điều kiện đảm bảo: theo hình thức tín chấp;

⁽³⁾Gồm các hợp đồng vay với từng cá nhân:

- Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty;
- Thời hạn vay: 03 tháng;
- Lãi suất: 0,5%/tháng

⁽⁴⁾Vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 13011.16.077.2665152.TD ngày 30 tháng 03 năm 2016 với các điều khoản cụ thể sau:

Hạn mức tín dụng bao gồm:

Hạn mức tín dụng (bao gồm cho vay, bảo lãnh thanh toán): 35.000.000.000 VND;

Hạn mức L/C: 45.000.000.000 VND;

Hạn mức bảo lãnh: 20.000.000.000 VND bao gồm bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh bảo hành;

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại dược phẩm của khách hàng năm 2016 - 2017;

Lãi suất: Theo văn bản nhận nợ;

Thời hạn cấp tín dụng: đến 31/07/2017;

Điều kiện đảm bảo: Tổng nghĩa vụ bảo lãnh (bao gồm bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh bảo hành, bảo lãnh dự thầu) không có tài sản bảo đảm tại mọi thời điểm không vượt quá 45.000.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỢC PHẢI HÀ TÂY
Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a, Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng	Đơn vị tính: VND
Tại ngày 01/07/2016	62.826.020.000	29.335.312.000	33.150.337.251	(9.426.753.027)	13.744.382.627	23.005.469.573	24.236.939.745	176.871.708.169	
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	8.822.728.322	574.832.379	9.397.560.701	
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	8.822.728.322	574.832.379	9.397.560.701	
Tại ngày 30/09/2016	62.826.020.000	29.335.312.000	33.150.337.251	(9.426.753.027)	13.744.382.627	31.828.197.895	24.811.772.124	186.269.268.870	
Tại ngày 01/10/2016	62.826.020.000	29.335.312.000	33.150.337.251	(9.426.753.027)	13.744.382.627	31.828.197.895	24.811.772.124	186.269.268.870	
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	27.465.390.554	2.866.708.160	30.332.098.714	
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	24.769.494.054	2.866.708.160	27.636.202.214	
Tăng khác	-	-	-	-	-	2.695.896.500	-	2.695.896.500	
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	(80.022.231)	(12.548.956.000)	(1.624.226.225)	(14.253.204.456)	
Tạm ứng cổ tức năm 2016	-	-	-	-	-	(12.548.956.000)	-	(12.548.956.000)	
Giảm khác	-	-	-	-	(80.022.231)	-	(1.624.226.225)	(1.704.248.456)	
Tại ngày 31/12/2016	62.826.020.000	29.335.312.000	33.150.337.251	(9.426.753.027)	13.664.360.396	46.744.632.449	26.054.254.059	202.348.163.128	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 – DN/HN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/09/2016		31/12/2016	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Quỹ Đầu tư phát triển Hà Tây	3.352.670.000	3.352.670.000	3.352.670.000	3.352.670.000
Công ty Cổ phần Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	2.710.000.000	2.710.000.000	2.710.000.000	2.710.000.000
Lê Văn Lớ	3.495.090.000	3.495.090.000	3.495.090.000	3.495.090.000
Ngô Văn Chinh	2.033.780.000	2.033.780.000	2.033.780.000	2.033.780.000
Nguyễn Văn Minh	1.133.200.000	1.133.200.000	1.133.200.000	1.133.200.000
Hoàng Trọng Nguyên	3.600.000.000	3.600.000.000	3.600.000.000	3.600.000.000
Hoàng Văn Tuế	3.456.990.000	3.456.990.000	3.456.990.000	3.456.990.000
Lê Việt Linh	5.117.000.000	5.117.000.000	5.117.000.000	5.117.000.000
Lê Xuân Thắng	4.456.150.000	4.456.150.000	4.456.150.000	4.456.150.000
Nguyễn Như Hoa	3.051.000.000	3.051.000.000	3.051.000.000	3.051.000.000
Nguyễn Thị Minh Hậu	2.940.000.000	2.940.000.000	2.940.000.000	2.940.000.000
Lê Anh Trung	3.836.690.000	3.836.690.000	3.836.690.000	3.836.690.000
Các cổ đông khác	23.643.450.000	23.643.450.000	23.643.450.000	23.643.450.000
	62.826.020.000	62.826.020.000	62.826.020.000	62.826.020.000

Đơn vị tính: VND

CỔ PHIẾU

	30/09/2016 Cổ phiếu	31/12/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.282.602	6.282.602
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.282.602	6.282.602
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6.282.602</i>	<i>6.282.602</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.513	1.513
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.513</i>	<i>1.513</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.281.089	6.281.089
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6.281.089</i>	<i>6.281.089</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

14. DOANH THU

	Quý này năm trước VND	Quý này năm nay VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	254.252.151.756	347.765.858.773
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	254.252.151.756	347.765.858.773
Các khoản giảm trừ doanh thu	25.052.620.858	610.956.000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	229.199.530.898	347.154.902.773

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 – DN/HN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý này năm trước VND	Quý này năm nay VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	183.944.513.574	283.523.616.539
Cộng	183.944.513.574	283.523.616.539

16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý này năm trước VND	Quý này năm nay VND
Doanh thu hoạt động tài chính	1.419.126.161	(1.194.802.841)
Cộng	1.419.126.161	(1.194.802.841)

17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý này năm trước VND	Quý này năm nay VND
Lãi tiền vay	2.162.307.376	2.585.826.461
Doanh thu hoạt động tài chính khác	333.456.416	-
Cộng	2.495.763.792	2.585.826.461

18. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Quý này năm trước VND	Quý này năm nay VND
Chi phí thuế doanh nghiệp hiện hành	3.771.784.962	7.914.806.983
Cộng	3.771.784.962	7.914.806.983

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 – DN/HN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2016 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và báo cáo tài chính hợp nhất quý 4/2015 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây



Lê Xuân Thắng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2017

Hoàng Văn Tuế
Kế toán trưởng